

Số: 1002/NQ-BIDV-TKHĐQT  
CBTT Nghị quyết phát hành Trái phiếu  
tăng vốn riêng lẻ Quý IV/2023

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID
- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: [nhadautu@bidv.com.vn](mailto:nhadautu@bidv.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Nghị quyết số 1002/NQ-BIDV ngày 31/10/2023 về việc phê duyệt phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn riêng lẻ tại BIDV trong Quý IV/2023 như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 31/10/2023 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: ( 3b )

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCB, VP.



**Trần Phương**



Số: 1002/NQ-BIDV

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn riêng lẻ tại BIDV  
trong Quý IV/2023

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế; Nghị định 65/2022/NĐ-CP ngày 16/09/2022 và Nghị định 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 153/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-NHNN ngày 31/03/2021 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, chi nhánh NHNN; Thông tư 12/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01/2021/TT-NHNN;

Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại Tờ trình 636/TTr-ALCO ngày 23/10/2023 v/v phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn riêng lẻ tại BIDV trong Quý IV/2023;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị số 134/BB-HĐQT ngày 31/10/2023.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn BIDV theo hình thức phát hành riêng lẻ trong giai đoạn 2 (Quý IV/2023) với các nội dung chính sau:

1. *Mục đích phát hành:* Đề tăng vốn cấp 2.
2. *Tổng giá trị trái phiếu phát hành theo mệnh giá:* Tối đa 5.500 tỷ đồng (Năm nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).
3. *Loại hình trái phiếu:* Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm.
4. *Đồng tiền phát hành và thanh toán:* VND (Việt Nam Đồng).
5. *Hình thức trái phiếu:* Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.
6. *Mệnh giá trái phiếu:* Một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam.
7. *Giá phát hành:* Bằng 100% mệnh giá.
8. *Kỳ hạn trái phiếu:* Từ 05 năm trở lên.
9. *Lãi suất danh nghĩa trái phiếu:* Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quyết định cụ thể lãi suất đối với mỗi đợt phát hành, trên cơ sở tình hình thị trường, khả năng chấp nhận/nhu cầu vốn của Ngân hàng tại thời điểm phát hành và phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ (nếu có).
10. *Địa điểm tổ chức đợt phát hành:* Tại Trụ sở chính và/hoặc tất cả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong toàn quốc và/hoặc thông qua đại lý phát hành, bảo lãnh phát hành tùy theo từng đợt phát hành.
11. *Số lượng đợt phát hành:* Tối đa 30 đợt, trong đó:

Thời gian chào bán	Số lượng đợt chào bán	Khối lượng chào bán từng đợt
Tháng 10/2023	Tối đa 05 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tháng 11/2023	Tối đa 15 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tháng 12/2023	Tối đa 10 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
<b>Tổng cộng trong Quý IV/2023</b>	<b>Tối đa 30 đợt</b>	<b>Tối đa 5.500 tỷ đồng</b>

12. *Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán:* tối đa 90 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán.
13. *Thời điểm dự kiến phát hành:* Quý IV/2023.
14. *Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu:*
  - Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.
  - Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại Trụ sở chính và/hoặc các chi nhánh của BIDV trên toàn quốc và/hoặc bên thứ ba tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

15. Trái phiếu được đăng ký giao dịch theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 và Điều 3 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

16. Các điều kiện khác của trái phiếu: Đảm bảo trái phiếu đủ điều kiện ghi nhận vào vốn cấp 2 theo quy định.

17. Các nội dung khác theo *Phương án phát hành trái phiếu tăng vốn BIDV theo hình thức phát hành riêng lẻ trong giai đoạn 2 (Quý IV/2023) đính kèm.*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Đối với các giao dịch phát hành trái phiếu tăng vốn riêng lẻ thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT, Tổng giám đốc chỉ đạo tổ chức triển khai bao gồm: quyết định thời điểm phát hành, quy mô, lãi suất, phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu, các nội dung khác của từng đợt phát hành và được quy định cụ thể tại Bản công bố thông tin chào bán trái phiếu của đợt phát hành đó, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và Phương án phát hành trái phiếu tăng vốn BIDV theo hình thức phát hành riêng lẻ trong giai đoạn 2 (quý IV/2023) được HĐQT thông qua; xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện việc đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC); Tổ chức thực hiện đăng ký giao dịch trái phiếu đã phát hành trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ tại HNX. Trong phạm vi thẩm quyền được giao, Tổng Giám đốc được phân cấp, ủy quyền thường xuyên hoặc từng lần cho các cá nhân/đơn vị liên quan thực hiện và quyết định các văn bản, tài liệu phát sinh (nếu cần).

**Điều 3.** Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Trưởng Ban Thư ký HĐQT & QHCD, Giám đốc Ban Hỗ trợ ALCO, Ban KDV&TT và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và của BIDV

*Nơi nhận (05 bản):*

- Như Điều 4;
- Ban Kiểm soát;
- Người phụ trách quản trị BIDV;
- Các Ban CS&GSHT, KTGSTT, ALCO, KDV&TT;
- Ban TKHĐQT&QHCD (để công bố thông tin)
- Lưu: VP, TKHĐQT&QHCD.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phan Đức Tú**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN BIDV  
THEO HÌNH THỨC PHÁT HÀNH RIÊNG LỄ TRONG GIAI ĐOẠN 2  
(QUÝ IV/2023)**

**1. Thông tin về doanh nghiệp phát hành:**

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Sau đây gọi là "BIDV").

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

- Trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/04/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 01/03/2022.

- Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu: BIDV sử dụng một hoặc một trong số các tài khoản sau để nhận tiền mua trái phiếu, số tài khoản cụ thể sẽ được công bố tại từng đợt phát hành:

(i) Tài khoản 1:

Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài khoản số: 280701002

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(ii) Tài khoản 2:

Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài khoản số: 280701004

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(iii) Tài khoản 3

Số tài khoản: 111929 (mã Citad 012.02.001)

Tên tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Mở tại: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**2. Mục đích phát hành: Để tăng vốn cấp 2.**

**3. Thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định về phát hành trái phiếu (bao gồm Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP):**

STT	Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật	Đánh giá	Thuyết minh
1	Là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam	Đáp ứng	BIDV là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/04/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 01/03/2022).
2	Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có); trừ trường hợp chào bán trái phiếu cho chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn.	Đáp ứng	Trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành (chi tiết tại mục 8 Phương án phát hành này).
3	Đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.	Đáp ứng	BIDV đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (chi tiết tại mục 7 Phương án phát hành này).
4	Có phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt và chấp thuận bởi cấp có thẩm quyền.	Đáp ứng	Thẩm quyền phê duyệt phương án phát hành là Hội đồng quản trị BIDV. Khi phương án phát hành này được Hội đồng quản trị phê duyệt được hiểu là BIDV đã đáp ứng điều kiện này.
5	Có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP và Nghị định 65/2022/NĐ-CP.	Đáp ứng	BIDV có báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, công ty kiểm toán thuộc danh sách các công ty được phép kiểm toán cho doanh nghiệp có lợi ích công chúng. Trong đó Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính của BIDV.
6	Đối tượng tham gia đợt chào bán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 153/2020/NĐ-CP, khoản 6 Điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 08/2023/NĐ-CP.	Đáp ứng	Đối tượng mua trái phiếu tại từng thời điểm BIDV phát hành là các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật chứng khoán.
7	Có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-	Đáp ứng	BIDV có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu.

STT	Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật	Đánh giá	Thuyết minh
	CP.		
8	Có phương án phát hành trái phiếu trong đó dự kiến cụ thể về khối lượng, thời điểm và kế hoạch sử dụng vốn của từng đợt chào bán.	Đáp ứng	Chi tiết tại mục 4 Phương án phát hành này
9	Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán không vượt quá 90 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán. Tổng thời gian chào bán trái phiếu thành nhiều đợt tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên.	Đáp ứng	Chi tiết tại mục 4 Phương án phát hành này.

#### 4. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu dự kiến phát hành:

- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm.
- Đồng tiền phát hành và thanh toán: VND (Việt Nam Đồng).
- Hình thức trái phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.
- Mệnh giá trái phiếu: Một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam.
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành theo mệnh giá: Tối đa 5.500 tỷ đồng (Năm nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).
- Giá phát hành: Bằng 100% bằng mệnh giá.
- Kỳ hạn trái phiếu: Từ 05 năm trở lên.
- Lãi suất danh nghĩa trái phiếu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quyết định cụ thể lãi suất đối với mỗi đợt phát hành, trên cơ sở tình hình thị trường, khả năng chấp nhận/nhu cầu vốn của Ngân hàng tại thời điểm phát hành và phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ (nếu có).
- Địa điểm tổ chức đợt phát hành: Tại Trụ sở chính và/hoặc tất cả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong toàn quốc và/hoặc thông qua đại lý phát hành, bảo lãnh phát hành tùy theo từng đợt phát hành.
- Số lượng đợt phát hành: Tối đa 30 đợt, trong đó:

Thời gian chào bán	Số lượng đợt chào bán	Khối lượng chào bán từng đợt
Tháng 10/2023	Tối đa 05 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tháng 11/2023	Tối đa 15 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tháng 12/2023	Tối đa 10 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng

Thời gian chào bán	Số lượng đợt chào bán	Khối lượng chào bán từng đợt
Tổng cộng trong Quý IV/2023	Tối đa 30 đợt	Tối đa 5.500 tỷ đồng

- Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán: tối đa 90 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán.

- Thời điểm dự kiến phát hành: Quý IV/2023.

- Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

+ Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại Trụ sở chính và/hoặc các chi nhánh của BIDV trên toàn quốc và/hoặc bên thứ ba tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Các điều kiện/mục đích khác của trái phiếu: Đảm bảo trái phiếu đủ điều kiện ghi nhận vào vốn cấp 2 theo quy định.

## **5. Các trường hợp, điều kiện, điều khoản và cam kết của BIDV về việc Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu:**

### **5.1. Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu theo quyền của BIDV hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và người sở hữu trái phiếu nêu tại các tài liệu phát hành**

- Mục đích mua lại/hoán đổi trái phiếu: nhằm đáp ứng nhu cầu và cân đối vốn của BIDV, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng.

- Tổng mệnh giá dự kiến mua lại/hoán đổi trái phiếu: Khối lượng mua lại/hoán đổi trái phiếu thực tế phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện trái phiếu tại tài liệu phát hành, thỏa thuận giữa BIDV và người mua trái phiếu, tình hình thị trường và khả năng cân đối vốn của BIDV tại thời điểm mua lại trái phiếu.

- Nguồn vốn mua lại: Nguồn vốn kinh doanh của BIDV.

- Thời gian mua lại dự kiến: 05 năm trước ngày đáo hạn hoặc thời điểm khác tùy thuộc thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu với điều kiện đảm bảo quy định của pháp luật và NHNN.

- Thời gian hoán đổi dự kiến: Tùy thuộc vào điều khoản và điều kiện cụ thể của trái phiếu tại tài liệu phát hành hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu.

### **5.2. Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu:**



BIDV bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu khi:

- BIDV vi phạm pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

- BIDV vi phạm phương án phát hành trái phiếu mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

Trong trường hợp này, BIDV cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu của đợt phát hành có vi phạm đang lưu hành tại thời điểm đó với giá mua lại của mỗi trái phiếu bằng tổng của mệnh giá trái phiếu và khoản lãi đã phát sinh (nhưng chưa được thanh toán) trên trái phiếu đó tính đến (nhưng không bao gồm) ngày thực hiện nghĩa vụ mua lại.

## 6. Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	Dự kiến sau phát hành
<b>I</b>	<b>Số liệu theo báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán</b>				
1	Vốn chủ sở hữu	74.234.747	81.017.591	96.781.046	96.781.046
1.1	Vốn của ngân hàng	54.512.562	64.877.621	64.877.621	64.877.621
1.1.1	Vốn điều lệ	40.220.180	50.585.239	50.585.239	50.585.239
1.1.2	Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	14.292.382	14.292.382	14.292.382
1.2	Quỹ của ngân hàng	7.714.412	9.229.728	11.949.886	11.949.886
1.3	Lợi nhuận chưa phân phối	12.007.773	6.910.242	19.953.539	19.953.539
2	Tổng nợ phải trả	1.403.044.101	1.640.298.164	1.983.399.231	1.988.899.231
2.1	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	16.079.038	23.849.366	151.709.539	151.709.539
2.2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	74.794.122	89.601.359	167.634.732	167.634.732
2.3	Tiền gửi của khách hàng	1.205.745.447	1.361.007.545	1.456.810.102	1.456.810.102
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	12.853.270	14.349.996	13.237.626	13.237.626
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	63.186.692	122.708.807	157.181.781	162.681.781
2.6	Các khoản nợ khác	30.385.532	28.781.091	36.825.451	36.825.451
3	Chỉ tiêu về cơ cấu				

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	Dự kiến sau phát hành
	vốn				
3.1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,95	0,95	0,95	0,95
3.2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	18,90	20,25	20,49	20,55
4	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
4.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,20	1,19	1,14	1,14
4.2	Hệ số thanh toán nhanh	1,20	1,19	1,14	1,14
5	Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu	0,54	0,53	0,58	0,64
6	Lợi nhuận trước thuế	8.330.291	12.543.293	22.506.202	22.506.202
7	Lợi nhuận sau thuế	6.690.239	10.072.391	18.063.825	18.063.825
8	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
8.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,45%	0,59%	0,87%	0,86%
8.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	9,01%	12,43%	18,66%	18,66%
<b>II</b>	<b>Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán</b>				
1	Vốn chủ sở hữu	79.646.612	86.329.026	104.189.995	104.189.995
1.1	Vốn của ngân hàng	54.780.413	65.145.472	66.204.497	66.204.497
1.1.1	Vốn điều lệ	40.220.180	50.585.239	50.585.239	50.585.239
1.1.2	Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	14.292.382	15.351.407	15.351.407
1.1.3	Vốn khác	267.851	267.851	267.851	267.851
1.2	Quỹ của ngân hàng	8.064.281	9.684.951	12.447.663	12.447.663
1.3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	49.915	(367.882)	(760.404)	(760.404)
1.4	Lợi nhuận chưa phân phối	13.517.408	8.672.557	21.576.100	21.576.100
1.5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.234.595	3.193.928	4.722.139	4.722.139
2	Tổng nợ phải trả	1.437.039.100	1.675.366.766	2.016.419.389	2.021.919.389
2.1	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	17.222.797	25.340.018	152.752.718	152.752.718
2.2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	82.260.848	98.007.392	177.221.298	177.221.298

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	Dự kiến sau phát hành
2.3	Tiền gửi của khách hàng	1.226.673.942	1.380.397.799	1.473.598.150	1.473.598.150
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	12.853.270	14.349.996	13.237.626	13.237.626
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	63.236.692	123.681.757	157.051.601	162.551.601
2.6	Các khoản nợ khác	34.791.551	33.589.804	42.557.996	42.557.996
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
3.1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,95	0,95	0,95	0,95
3.2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	18,04	19,41	19,35	19,41
4	Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu	0,50	0,51	0,54	0,59
5	Lợi nhuận trước thuế	9.026.243	13.547.651	23.009.485	23.009.485
6	Lợi nhuận sau thuế	7.223.565	10.841.271	18.420.014	18.420.014
7	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
7.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,48%	0,62%	0,87%	0,87%
7.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	9,07%	12,56%	17,68%	17,68%

*Ghi chú:*

- *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán được xác định theo số liệu riêng lẻ như sau:*
  - + *Tài sản ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý; (ii) Tiền gửi tại NHNN; (iii) Tiền gửi tại các TCTD khác; (iv) Cho vay khách hàng ngắn hạn.*
  - + *Hàng tồn kho = 0.*
  - + *Nợ ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền gửi kho bạc nhà nước; (ii) Tiền gửi của các TCTD khác; (iii) Tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn của khách hàng (bao gồm tiền gửi bộ tài chính); (iv) Phát hành giấy tờ có giá dưới 12 tháng.*
- *Nguồn dữ liệu: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2020, 2021, 2022 đã kiểm toán.*

**7. Các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành:**

Các tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước được đảm bảo tuân thủ, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Quy định của NHNN	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	Dự kiến sau phát hành
I	Tỷ lệ khả năng chi trả					
1	Tỷ lệ Dự trữ thanh khoản	$\geq 10\%$	11,95%	14,10%	17,67%	$> 10\%$
2	Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày					
	- VND	$\geq 50\%$	65,12%	77,99%	75,62%	$> 50\%$
	- Ngoại tệ	$\geq 10\%$	68,80%	113,43%	131,00%	$> 10\%$
II	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu					
	Riêng lẻ	$\geq 8\%$	8,15%	8,60%	8,87%	$> 8\%$
	Hợp nhất	$\geq 8\%$	8,61%	8,97%	9,33%	$> 8\%$
III	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn	31/12/2020: $\leq 40\%$ 31/12/2021: $\leq 37\%$ 01/10/2022 – 30/09/2023: $\leq 34\%$ Từ 01/10/2023 trở đi: $\leq 30\%$	25,71%	21,46%	21,67%	$< 30\%$
IV	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	31/12/2020: $\leq 87\%$ 31/12/2021 trở đi: $\leq 85\%$	86,98%	83,36%	83,05%	$< 85\%$
V	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	31/12/2020 trở đi: $\leq 30\%$	6,75%	7,55%	6,31%	$< 30\%$

*Nguồn dữ liệu: Số liệu báo cáo NHNN hoặc số liệu công bố thông tin riêng ngân hàng.*

**8. Tình hình thanh toán lãi, gốc trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn (không bao gồm nợ trái phiếu) trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu:** Trong 3 năm liên tiếp từ 2020 đến 2022, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn.

Chi tiết tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp từ 2020 đến 2022 như tại phụ lục 03 đính kèm.

**9. Báo cáo về tình hình phát hành và sử dụng vốn đối với các trái phiếu còn dư nợ**

- Tổng khối lượng đã phát hành của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/06/2023: 51.084.657 triệu đồng.

- Lãi, gốc trái phiếu đã thanh toán của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/06/2023: 3.398.789 triệu đồng.

- Dư nợ trái phiếu còn lại của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/06/2023: 51.084.657 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng vốn trái phiếu của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/06/2023:

	Mục đích sử dụng	Kế hoạch (triệu đồng)	Đã sử dụng (triệu đồng)
<b>Trái phiếu được phát hành ra công chúng nhằm tăng quy mô vốn hoạt động</b>		<b>6.483.057</b>	<b>6.483.057</b>
1	Tăng vốn cấp 2		
	- Hoạt động cho vay	6.483.057	6.483.057
<b>Trái phiếu được phát hành riêng lẻ</b>		<b>44.601.600</b>	<b>44.601.600</b>
<b>1.Mục đích tăng vốn hoạt động</b>			
1.1	Tăng vốn cấp 2		
	- Hoạt động cho vay	29.557.400	29.557.400
1.2	Tăng quy mô vốn khác		
	- Hoạt động cho vay	11.000.000	11.000.000
<b>2.Mục đích tăng vốn cấp 2</b>			
2.1	Tăng vốn cấp 2		
	- Hoạt động cho vay	4.044.200	4.044.200
	<b>Tổng</b>	<b>51.084.657</b>	<b>51.084.657</b>

- Kế hoạch thanh toán lãi, gốc trái phiếu:

+ Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Các vi phạm pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong 03 năm liên tiếp trước đợt chào bán trái phiếu: Không có.

**10. Đánh giá về tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp, khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành:** BIDV có tình hình tài chính lành mạnh và đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành.

**11. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức

tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**12. Phương thức phát hành trái phiếu:** Trực tiếp phát hành và/hoặc đại lý phát hành và/hoặc bảo lãnh phát hành theo phương thức riêng lẻ tùy theo từng đợt phát hành và theo quy định của pháp luật.

**13. Đối tượng chào bán trái phiếu:** Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của Luật chứng khoán. Đối tượng chào bán trái phiếu tùy thuộc vào thông báo của BIDV tại từng đợt phát hành cụ thể và phải tuân thủ quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành trái phiếu. Trường hợp đợt chào bán trái phiếu có quy định đối tượng nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu (sơ cấp và thứ cấp) bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân, hồ sơ chào bán trái phiếu của đợt đó phải bao gồm hợp đồng ký kết với Đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Nghị định 153/2020/NĐ – CP được bổ sung theo khoản 11 Điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP.

**14. Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu:**

Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng để gia tăng vốn cấp 2 với tiến độ sử dụng vốn dự kiến như sau:

Thời gian chào bán	Tiến độ sử dụng vốn
Tháng 10/2023	Tháng 10/2023 – Tháng 03/2024
Tháng 11/2023	Tháng 11/2023 – Tháng 04/2024
Tháng 12/2023	Tháng 12/2023 – Tháng 05/2024

Theo đó, vốn cấp 2 sẽ được BIDV sử dụng để cho vay nền kinh tế, đầu tư và/hoặc thực hiện các hoạt động được phép khác theo quy định pháp luật.

Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi trong trường hợp giải ngân theo tiến độ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu: BIDV không áp dụng trường hợp giải ngân theo tiến độ.

**15. Kế hoạch bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu:**

- **Kế hoạch thanh toán lãi Trái Phiếu:** Sử dụng nguồn vốn kinh doanh của BIDV, bao gồm nhưng không giới hạn nguồn vốn từ dòng tiền lãi thu được từ các khoản vay mà BIDV dự kiến giải ngân/cho vay bằng nguồn vốn phát hành Trái Phiếu và các nguồn thu hợp pháp khác sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước và chi phí hoạt động sẽ được sử dụng để thanh toán lãi Trái Phiếu cho các nhà đầu tư.

- **Kế hoạch thanh toán gốc Trái Phiếu:** BIDV dự kiến sử dụng nguồn tiền từ (i) dòng tiền thu nợ từ các khoản cho vay; (ii) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; (iii) huy động vốn từ nền kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc Trái Phiếu tại Ngày Đáo Hạn, hoặc Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại hoặc Ngày mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của Người Sở

Hữu Trái Phiếu hoặc ngày đến hạn khác theo quy định tại Các Thông Tin Về Đợt Chào Bán.

**16. Cam kết công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành:** Tổ chức phát hành cam kết công bố thông tin theo đúng quy định của Pháp luật.

**17. Cam kết khác đối với nhà đầu tư sở hữu trái phiếu:** Không có cam kết khác.

**18. Điều khoản về đăng ký, lưu ký trái phiếu:** Trái phiếu được đăng ký, lưu ký theo quy định tại Nghị định 65/2022/NĐ-CP.

**19. Điều khoản về giao dịch trái phiếu:**

- Trái phiếu được đăng ký giao dịch theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 và Điều 3 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Trái phiếu chỉ được chuyển quyền sở hữu giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.

**20. Quyền và trách nhiệm của BIDV:**

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn và thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho chủ sở hữu trái phiếu theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu; tuân thủ quy định tại Điều 1 Nghị định 08/2023/NĐ-CP.

- Sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu theo đúng mục đích đã cam kết với các nhà đầu tư và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã công bố.

- Thực hiện chế độ quản lý tài chính, báo cáo và kế toán thống kê theo quy định của pháp luật.

- Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại mục 5.2 Phương án phát hành này.

**21. Quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư:**

**21.1. Quyền lợi của nhà đầu tư mua trái phiếu:**

- Được BIDV công bố thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP; được quyền tiếp cận hồ sơ chào bán trái phiếu khi có yêu cầu.

- Được BIDV thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi, gốc trái phiếu khi đến hạn, thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu và các thỏa thuận với BIDV.

- Được yêu cầu BIDV mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định tại Điều 7 Nghị định 153/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị Định 65/2022/NĐ-CP).

- Được yêu cầu người bán trái phiếu cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP khi mua trái phiếu trên thị trường thứ cấp.

- Được biểu quyết chấp thuận các vấn đề phải được người sở hữu trái phiếu thông qua: tỷ lệ biểu quyết quy định cụ thể tại các tài liệu phát hành nhưng không thấp hơn tỷ lệ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành.

### **21.2. Trách nhiệm của nhà đầu tư mua trái phiếu:**

- Tiếp cận đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV; hiểu rõ điều kiện, điều khoản trái phiếu và các cam kết khác của BIDV trước khi quyết định mua và giao dịch trái phiếu.

- Hiểu rõ về các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư, giao dịch trái phiếu; hiểu rõ và đảm bảo tuân thủ quy định về đối tượng nhà đầu tư, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP, Nghị định 08/2023/NĐ-CP và quy định của pháp luật liên quan.

- Tự đánh giá, tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình và tự chịu các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư và giao dịch trái phiếu.

- Trước khi mua trái phiếu (cả trên thị trường sơ cấp và thứ cấp), nhà đầu tư phải ký văn bản xác nhận (theo mẫu quy định tại Phụ lục V Nghị định 65/2022/NĐ-CP) đã thực hiện các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản 2 Điều 8 Nghị định 153/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP) và tự chịu trách nhiệm đối với quyết định mua trái phiếu của mình sau khi ký văn bản xác nhận này.

- Thực hiện giao dịch trái phiếu theo quy định pháp luật; không được bán hoặc cùng góp vốn đầu tư trái phiếu với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp dưới mọi hình thức. Nhà đầu tư là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và công ty quản lý quỹ huy động vốn và mua, đầu tư trái phiếu do BIDV phát hành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Khi bán trái phiếu trên thị trường thứ cấp phải cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV cho nhà đầu tư mua trái phiếu.

**22. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến việc phát hành trái phiếu:** Thực hiện theo các quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa BIDV và các đơn vị có liên quan đến việc phát hành trái phiếu.



**PHỤ LỤC:**  
**CHI TIẾT TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH TRONG 03 NĂM LIÊN TIẾP**  
**TỪ 2020 ĐẾN 2022**

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Mã trái phiếu	Khối lượng phát hành	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2020 - 2022	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2020	2021	2022	2020	2021	2022		
1	BID1_18.02	1.450.000	2018	2020	1.450.000			87.238			1.537.238	Đầy đủ, đúng hạn
2	BID1_18.03	1.100.000	2018	2020	1.100.000			63.975			1.163.975	Đầy đủ, đúng hạn
3	BID10406	350.061	2006	2026		350.061		36.581	36.581		423.223	Đầy đủ, đúng hạn
4	BID162601	1.350.000	2016	2026		1.350.000		101.250	101.250		1.552.500	Đầy đủ, đúng hạn
5	BID162602	1.350.000	2016	2026		1.350.000		101.250	101.250		1.552.500	Đầy đủ, đúng hạn
6	BID2_18.01	130.000	2018	2030				10.010	10.010	10.010	30.030	Đầy đủ, đúng hạn
7	BID2_18.02	300.000	2018	2028				23.700	21.000	19.740	64.440	Đầy đủ, đúng hạn
8	BID2_18.03	500.000	2018	2025	500.000			38.500			538.500	Đầy đủ, đúng hạn
9	BID2_18.04	80.000	2018	2030				6.160	6.160	6.160	18.480	Đầy đủ, đúng hạn
10	BID2_18.05	3.000.000	2018	2025	3.000.000			228.000			3.228.000	Đầy đủ, đúng hạn
11	BID2_18.06	1.000.000	2018	2028				78.000	66.000	65.300	209.300	Đầy đủ, đúng hạn
12	BID2_19.01	100.000	2019	2026		100.000		7.930	7.600		115.530	Đầy đủ, đúng hạn
13	BID2_19.02	100.000	2019	2029				8.030	7.700	6.780	22.510	Đầy đủ, đúng hạn
14	BID2_19.03	100.000	2019	2026		100.000		7.950	7.100		115.050	Đầy đủ, đúng hạn
15	BID2_19.04	2.499.320	2019	2026		2.499.320		202.445	179.951		2.881.716	Đầy đủ, đúng hạn
16	BID2_19.05	500.000	2019	2029				41.000	36.500	34.150	111.650	Đầy đủ, đúng hạn
17	BID2_19.06	400.000	2019	2026		400.000		32.400	28.800		461.200	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Khối lượng phát hành	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2020 - 2022	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2020	2021	2022	2020	2021	2022		
18	BID2_19.07	600.000	2019	2029				49.800	44.400	41.400	135.600	Đầy đủ, đúng hạn
19	BID2_19.08	2.577.020	2019	2026		2.577.020		211.316	182.968		2.971.304	Đầy đủ, đúng hạn
20	BID2_19.09	222.980	2019	2029				18.507	16.055	15.453	50.015	Đầy đủ, đúng hạn
21	BID2_19.10	500.000	2019	2026		500.000		40.575	34.950		575.525	Đầy đủ, đúng hạn
22	BID2_19.11	2.483.000	2019	2026		2.483.000		203.606	176.293		2.862.899	Đầy đủ, đúng hạn
23	BID2_RL19.12	270.000	2019	2025	270.000			21.870			291.870	Đầy đủ, đúng hạn
24	BID2_RL19.13	565.000	2019	2025	565.000			45.765			610.765	Đầy đủ, đúng hạn
25	BID2_RL19.14	1.200.000	2019	2025	1.200.000			97.200			1.297.200	Đầy đủ, đúng hạn
26	BID2_RL19.15	1.300.000	2019	2025	1.300.000			105.300			1.405.300	Đầy đủ, đúng hạn
27	BID2_RL19.16	950.000	2019	2025	950.000			77.900			1.027.900	Đầy đủ, đúng hạn
28	BID2_RL19.17	200.000	2019	2029				16.400	14.000	13.860	44.260	Đầy đủ, đúng hạn
29	BID2_RL19.18	100.000	2019	2034				8.500	7.300	7.230	23.030	Đầy đủ, đúng hạn
30	BID2_RL19.19	587.000	2019	2025	587.000			48.134			635.134	Đầy đủ, đúng hạn
31	BID2_RL19.20	201.000	2019	2026		201.000		16.683	14.372		232.055	Đầy đủ, đúng hạn
32	BID2_RL19.21	455.000	2019	2025	455.000			37.310			492.310	Đầy đủ, đúng hạn
33	BID2_RL19.22	34.000	2019	2026		34.000		2.822	2.414		39.236	Đầy đủ, đúng hạn
34	BID2_RL19.23	769.000	2019	2025	769.000			63.058			832.058	Đầy đủ, đúng hạn
35	BID2_RL19.24	415.000	2019	2025	415.000			34.030			449.030	Đầy đủ, đúng hạn
36	BID2_RL19.25	1.876.000	2019	2025	1.876.000			153.832			2.029.832	Đầy đủ, đúng hạn
37	BID2_RL20.01	482.000	2020	2026		482.000			35.331		517.331	Đầy đủ, đúng hạn
38	BID2_RL20.02	472.000	2020	2027			472.000		35.542	30.114	537.656	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Khối lượng phát hành	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2020 - 2022	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2020	2021	2022	2020	2021	2022		
39	BID2_RL20.03	232.000	2020	2028					17.934	15.266	33.200	Đầy đủ, đúng hạn
40	BID2_RL20.04	16.000	2020	2030					1.269	1.085	2.354	Đầy đủ, đúng hạn
41	BID2_RL20.05	596.000	2020	2026		596.000			43.687		639.687	Đầy đủ, đúng hạn
42	BID2_RL20.06	534.000	2020	2027			534.000		40.210	34.069	608.279	Đầy đủ, đúng hạn
43	BID2_RL20.07	206.000	2020	2028					15.924	13.555	29.479	Đầy đủ, đúng hạn
44	BID2_RL20.08	43.000	2020	2030					3.410	2.915	6.325	Đầy đủ, đúng hạn
45	BID2_RL20.09	1.000.000	2020	2026		1.000.000			74.800		1.074.800	Đầy đủ, đúng hạn
46	BID2_RL20.10	2.300.000	2020	2026		2.300.000			172.500		2.472.500	Đầy đủ, đúng hạn
47	BID2_RL20.11	402.000	2020	2026		402.000			29.467		431.467	Đầy đủ, đúng hạn
48	BID2_RL20.12	500.000	2020	2028					40.000	34.150	74.150	Đầy đủ, đúng hạn
49	BID2_RL20.13	500.000	2020	2028					40.000	34.150	74.150	Đầy đủ, đúng hạn
50	BID2_RL20.14	500.000	2020	2035					39.750	39.750	79.500	Đầy đủ, đúng hạn
51	BID2_RL20.15	744.000	2020	2027			744.000		53.568	46.723	844.291	Đầy đủ, đúng hạn
52	BID2_RL20.16	61.000	2020	2028					4.575	4.014	8.589	Đầy đủ, đúng hạn
53	BID2_RL20.17	6.000	2020	2030					462	407	869	Đầy đủ, đúng hạn
54	BID2_RL20.18	615.000	2020	2027			615.000		44.280	38.745	698.025	Đầy đủ, đúng hạn
55	BID2_RL20.19	93.000	2020	2028					6.975	6.138	13.113	Đầy đủ, đúng hạn
56	BID2_RL20.20	206.000	2020	2030					15.862	14.008	29.870	Đầy đủ, đúng hạn
57	BID2_RL20.21	600.000	2020	2026		600.000			43.980		643.980	Đầy đủ, đúng hạn
58	BID2_RL20.22	400.000	2020	2026		400.000			29.320		429.320	Đầy đủ, đúng hạn
59	BID2_RL20.23	200.000	2020	2030					15.600	13.760	29.360	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Khối lượng phát hành	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2020 - 2022	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2020	2021	2022	2020	2021	2022		
60	BID2_RL20.24	200.000	2020	2030					15.600	13.760	29.360	Đầy đủ, đúng hạn
61	BID2_RL20.25	200.000	2020	2028					15.200	13.360	28.560	Đầy đủ, đúng hạn
62	BID2_RL20.26	200.000	2020	2028					15.200	13.360	28.560	Đầy đủ, đúng hạn
63	BID2_RL20.27	200.000	2020	2028					15.200	13.360	28.560	Đầy đủ, đúng hạn
64	BID2_RL20.28	1.000.000	2020	2027			1.000.000		72.000	62.800	1.134.800	Đầy đủ, đúng hạn
65	BID2_RL20.29	1.000.000	2020	2027			1.000.000		72.000	62.800	1.134.800	Đầy đủ, đúng hạn
66	BID2_RL20.30	1.000.000	2020	2027			1.000.000		72.000	62.800	1.134.800	Đầy đủ, đúng hạn
67	BID2_RL20.31	400.000	2020	2027			400.000		28.800	25.120	453.920	Đầy đủ, đúng hạn
68	BID2_RL20.32	491.000	2020	2027			491.000		35.352	30.835	557.187	Đầy đủ, đúng hạn
69	BID2_RL20.33	89.000	2020	2028					6.675	5.856	12.531	Đầy đủ, đúng hạn
70	BID2_RL20.34	50.000	2020	2030					3.850	3.390	7.240	Đầy đủ, đúng hạn
71	BID2_RL20.35	230.000	2020	2035					17.710	17.710	35.420	Đầy đủ, đúng hạn
72	BID2_RL20.36	260.000	2020	2027			260.000		17.420	16.328	293.748	Đầy đủ, đúng hạn
73	BID2_RL20.37	125.000	2020	2028					8.750	8.225	16.975	Đầy đủ, đúng hạn
74	BID2_RL20.38	33.000	2020	2030					2.376	2.237	4.613	Đầy đủ, đúng hạn
75	BIDH2028064	1.000.000	2020	2028					67.000	64.300	131.300	Đầy đủ, đúng hạn
76	BIDL2027039	342.000	2020	2027			342.000		22.914	21.478	386.392	Đầy đủ, đúng hạn
77	BIDL2027042	1.500.000	2020	2027			1.500.000		100.500	94.200	1.694.700	Đầy đủ, đúng hạn
78	BIDL2027044	177.000	2020	2027			177.000		11.682	10.886	199.568	Đầy đủ, đúng hạn
79	BIDL2027047	580.000	2020	2027			580.000		38.280	35.554	653.834	Đầy đủ, đúng hạn
80	BIDL2027053	250.000	2020	2027			250.000		16.500	15.325	281.825	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Khối lượng phát hành	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2020 - 2022	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2020	2021	2022	2020	2021	2022		
81	BIDL2027056	307.000	2020	2027			307.000		20.262	18.819	346.081	Đầy đủ, đúng hạn
82	BIDL2028040	139.000	2020	2028					9.730	9.146	18.876	Đầy đủ, đúng hạn
83	BIDL2028045	91.000	2020	2028					6.279	5.870	12.149	Đầy đủ, đúng hạn
84	BIDL2028048	144.000	2020	2028					9.936	9.259	19.195	Đầy đủ, đúng hạn
85	BIDL2028054	162.000	2020	2028					11.178	10.417	21.595	Đầy đủ, đúng hạn
86	BIDL2028057	58.000	2020	2028					4.002	3.729	7.731	Đầy đủ, đúng hạn
87	BIDL2028061	1.000.000	2020	2028					65.000	64.300	129.300	Đầy đủ, đúng hạn
88	BIDL2028066	300.000	2020	2028					20.100	19.290	39.390	Đầy đủ, đúng hạn
89	BIDL2028067	56.400	2020	2028					3.660	3.632	7.292	Đầy đủ, đúng hạn
90	BIDL2030041	9.000	2020	2030					648	610	1.258	Đầy đủ, đúng hạn
91	BIDL2030046	52.000	2020	2030					3.640	3.406	7.046	Đầy đủ, đúng hạn
92	BIDL2030049	6.000	2020	2030					420	392	812	Đầy đủ, đúng hạn
93	BIDL2030055	6.000	2020	2030					420	392	812	Đầy đủ, đúng hạn
94	BIDL2030058	21.000	2020	2030					1.470	1.371	2.841	Đầy đủ, đúng hạn
95	BIDL2035050	200.000	2020	2035					14.000	14.000	28.000	Đầy đủ, đúng hạn
96	BIDL2035059	50.000	2020	2035					3.500	3.500	7.000	Đầy đủ, đúng hạn
97	BIDL2035063	50.000	2020	2035					3.500	3.500	7.000	Đầy đủ, đúng hạn
98	BIDL2035065	47.000	2020	2035					3.384	3.384	6.768	Đầy đủ, đúng hạn
99	BIDVBOND15.1	1.500.000	2015	2025	1.500.000			111.000			1.611.000	Đầy đủ, đúng hạn
100	BIDVBOND15.2	2.000.000	2015	2025	2.000.000			148.000			2.148.000	Đầy đủ, đúng hạn
101	BIDVBOND15.3	2.500.000	2015	2025	2.500.000			185.000			2.685.000	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Khối lượng phát hành	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2020 - 2022	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2020	2021	2022	2020	2021	2022		
102	BIDL2128001	1.000.000	2021	2028						63.300	63.300	Đầy đủ, đúng hạn
103	BIDL2136002	800.000	2021	2036						55.200	55.200	Đầy đủ, đúng hạn
104	BIDL2128003	700.000	2021	2028						43.400	43.400	Đầy đủ, đúng hạn
105	BIDL2128004	300.000	2021	2028						18.540	18.540	Đầy đủ, đúng hạn
106	BIDL2128005	1.000.000	2021	2028						62.800	62.800	Đầy đủ, đúng hạn
107	BIDL2128007	130.000	2021	2028						8.034	8.034	Đầy đủ, đúng hạn
108	BIDL2136006	120.000	2021	2036						8.280	8.280	Đầy đủ, đúng hạn
109	BIDLH2128008	482.000	2021	2028						29.788	29.788	Đầy đủ, đúng hạn
110	BIDLH2129009	112.000	2021	2029						7.258	7.258	Đầy đủ, đúng hạn
111	BIDLH2131010	5.000	2021	2031						329	329	Đầy đủ, đúng hạn
112	BIDL2129013	1.000.000	2021	2029						65.300	65.300	Đầy đủ, đúng hạn
113	BIDL2136012	50.000	2021	2036						3.450	3.450	Đầy đủ, đúng hạn
114	BIDLH2128016	1.337.000	2021	2028						82.627	82.627	Đầy đủ, đúng hạn
115	BIDLH2129017	1.187.000	2021	2029						76.918	76.918	Đầy đủ, đúng hạn
116	BIDLH2131015	24.000	2021	2031						1.579	1.579	Đầy đủ, đúng hạn
117	BIDL2128019	100.000	2021	2028						6.180	6.180	Đầy đủ, đúng hạn
118	BIDL2129018	2.000.000	2021	2029						130.600	130.600	Đầy đủ, đúng hạn
119	BIDL2131020	300.000	2021	2031						19.740	19.740	Đầy đủ, đúng hạn
120	BID12102	800.000	2021	2031						52.640	52.640	Đầy đủ, đúng hạn
121	BIDL2129021	60.000	2021	2029						3.888	3.888	Đầy đủ, đúng hạn
122	BIDL2131022	90.000	2021	2031						5.922	5.922	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Khối lượng phát hành	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc. lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2020 - 2022	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2020	2021	2022	2020	2021	2022		
123	BIDL2136023	50.000	2021	2036						3.450	3.450	Đầy đủ, đúng hạn
124	BIDL2129026	500.000	2021	2029						32.250	32.250	Đầy đủ, đúng hạn
125	BIDL2129025	100.000	2021	2029						6.430	6.430	Đầy đủ, đúng hạn
126	BIDL2136027	200.000	2021	2036						13.800	13.800	Đầy đủ, đúng hạn
127	BIDL2136028	40.000	2021	2036						2.760	2.760	Đầy đủ, đúng hạn
128	BIDL2129011	3.000.000	2021	2029						192.900	192.900	Đầy đủ, đúng hạn
129	BIDL2136029	200.000	2021	2036						13.800	13.800	Đầy đủ, đúng hạn
130	BIDL2129030	100.000	2021	2029						6.430	6.430	Đầy đủ, đúng hạn
131	BID121027	1.200.000	2021	2029						77.160	77.160	Đầy đủ, đúng hạn
132	BID121028	971.000	2021	2029						62.435	62.435	Đầy đủ, đúng hạn
133	BIDL2127014	3.000.000	2021	2027			3.000.000			180.900	3.180.900	Đầy đủ, đúng hạn
134	BID10117	2.000.000	2017	2022			2.000.000	130.000	130.000	130.000	2.390.000	Đầy đủ, đúng hạn
	<b>Tổng cộng</b>	<b>81.305.781</b>			<b>20.437.000</b>	<b>17.724.401</b>	<b>14.672.000</b>	<b>2.901.027</b>	<b>2.873.238</b>	<b>2.785.721</b>	<b>61.393.387</b>	